

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17-01-2019
V/v Ly hôn giữa chị P và anh C.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Minh Triển

Bà Trần Thị Quế Minh

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 206/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2018 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 257/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 177/2018/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị T T P, sinh ngày 10-5-1990 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 16-01-2019)

ĐKKHKT: Tổ 22, ấp V P, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Tổ 12, ấp H A, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Anh N V C, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 22, ấp V P, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 24-8-2018, nguyên đơn chị T T P trình bày:

+Về hôn nhân: Chị và anh N V C kết hôn vào năm 2008, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T,

tỉnh An Giang số 39/KH Quyền số 01/2014 ngày 10-4-2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bên chồng. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc khoảng 6 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, anh C sinh ra ăn chơi, nhậu nhẹt, cờ bạc, không quan tâm gia đình. Từ đó dẫn đến vợ chồng luôn bất hòa, gia đình không êm ấm, không hạnh phúc. Từ tháng 02/2016, chị bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị xin ly hôn với anh N V C.

+Về con chung: Có 02 con chung tên N P N, sinh ngày 04-4-2009 và N T H, sinh ngày 26-01-2012 hiện chị đang nuôi dưỡng. Nếu ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Chị yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh N V C, nhưng anh C vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31-10-2018, ông N V M trình bày: Ông là cha ruột của N V C. C hiện đang đi làm hồ tại P Q khoảng 20 ngày nay. Ông có nhận được các thông báo của Tòa án và gửi các thông báo đó cho C. Sau khi cưới C – P sống bên chồng được vài tháng thì về bên vợ sinh sống. Khoảng 3 năm nay C – P không sống chung với ông nên ông rõ nguyên nhân mâu thuẫn. C – P khó có khả năng đoàn tụ do C có cuộc sống không ổn định.

Tại Tờ tường trình ngày 09-11-2018, cháu N P N, sinh ngày 04-4-2009 trình bày: Cháu hiện đang sinh sống tại Tổ 12, ấp H A, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang. Là con của ông N V C, sinh năm 1986 và bà T T P, sinh năm 1990. Cháu hiện đang sống với mẹ, cháu đang học lớp 4 trường Tiểu học “A” C Đ, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang. Cha cháu bỏ đi lâu rồi không có về thăm mẹ con cháu. Cháu có nguyện vọng sống với mẹ nếu cha mẹ cháu ly hôn.

Tại Tờ tường trình ngày 09-11-2018, cháu N T H, sinh ngày 26-01-2012 trình bày: Cháu hiện đang sinh sống tại Tổ 12, ấp H A, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang. Là con của ông N V C, sinh năm 1986 và bà T T P, sinh năm 1990. Cháu hiện đang sống với mẹ, cháu đang học lớp 1 trường Tiểu học “A” C Đ, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang. Cha cháu bỏ đi lâu rồi không có về thăm mẹ con cháu. Cháu có nguyện vọng sống với mẹ nếu cha mẹ cháu ly hôn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Y kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đối với nguyên đơn chị T T P, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nguyên đơn chị P có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn chị P.

Đối với bị đơn, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định Đưa vụ án ra xét xử, Quyết định Hoãn phiên tòa nhưng anh N V C vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn anh C.

[2] Về hôn nhân: Chị T T P và anh N V C kết hôn vào năm 2008, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang ngày 10-4-2014 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Chị P có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa chị P và anh C nhưng anh C không tham gia hòa giải. Từ khi sống ly thân cả hai đều bỏ mặc không tìm cách hàn gắn lại tình cảm. Ông N V M là cha ruột của anh C cho rằng anh C và chị P khó có khả năng đoàn tụ. Điều này cho thấy đời sống hôn nhân đã thật sự trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị P được ly hôn với anh C là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị T T P và anh N V C có 02 con chung. Chị P có yêu cầu nuôi con, anh C không có ý kiến.

Xét thấy: Các cháu từ nhỏ đã quen sống với gia đình chị P. Từ sau khi sống ly thân cho đến nay chị P nuôi dưỡng và chăm sóc các cháu chu đáo, các cháu được đi học đàng hoàng; cháu N gần 10 tuổi, cháu H 7 tuổi đều có nguyện vọng sống với chị P. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của 2 cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên đề cho chị P được tiếp tục nuôi dưỡng 2 con chung là phù hợp.

Chị T T P và các thành viên trong gia đình chị P không được cản trở anh N V C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh N V C lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị P có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh C theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị T T P yêu cầu anh N V C cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật. Anh N V C không có ý kiến.

Xét thấy: Yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị P là phù hợp quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và anh C không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét là anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở trên tháng theo từng thời điểm lương trên mỗi con chung, tổng cộng anh C cấp dưỡng nuôi 2 con bằng 1 mức lương cơ sở trên tháng theo từng thời điểm lương. Thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày 17-01-2019 cho đến khi cháu N và cháu H tròn 18 tuổi, chị P đại diện nhận.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị T T P trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh N V C không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5, Điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Nguyên đơn chị T T P phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008571 ngày 06-9-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bị đơn anh N V C phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Nguyên đơn chị T T P; bị đơn anh N V C vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5, Điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Chị T T P được ly hôn với anh N V C.

[2] *Về con chung*: Chị T T P được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung tên N P N, sinh ngày 04-4-2009 và N T H, sinh ngày 26-01-2012.

Chị T T P và các thành viên trong gia đình chị P không được cản trở anh N V C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh N V C lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị P có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh C theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Anh N V C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở trên tháng trên mỗi con chung, tổng cộng anh C cấp dưỡng nuôi hai (2) con bằng một (1) mức lương cơ sở trên tháng theo từng thời điểm lương. Thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày 17-01-2019 cho đến khi cháu N P N và N T H tròn 18 tuổi, chị T T P đại diện nhận.

[4] *Về án phí*:

Nguyên đơn chị T T P phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008571 ngày 06-9-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bị đơn anh N V C phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn chị T T P; bị đơn N V C vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;

-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang;

-Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà